

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>21.721.851.401</b>	<b>19.433.431.609</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.789.831.517</b>	<b>8.404.379.380</b>
1. Tiền	111		4.789.831.517	404.379.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	8.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.762.008.235</b>	<b>3.545.263.699</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.207.150.235	3.108.917.273
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		352.546.000	112.311.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			5.570.371
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		202.312.000	318.465.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>170.011.649</b>	<b>176.589.293</b>
1. Hàng tồn kho	141		170.011.649	176.589.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>7.307.199.237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			7.307.199.237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.319.390.840.348</b>	<b>1.320.332.204.348</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>495.577.661</b>	<b>495.577.661</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		35.420.552	35.420.552
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		285.218.819	285.218.819
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		174.938.290	174.938.290
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.318.895.262.687</b>	<b>1.319.836.626.687</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		1.318.869.166.687	1.319.810.530.687
- Nguyên giá	222		1.373.208.775.657	1.373.208.775.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.339.608.970)	(53.398.244.970)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	26.096.000

	1	2	3	4	5
- Nguyên giá		228		26.096.000	26.096.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn		261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
4. Tài sản dài hạn khác		268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>1.341.112.691.749</b>	<b>1.339.765.635.957</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>25.121.938.614</b>	<b>12.693.347.831</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>23.130.144.605</b>	<b>12.394.948.660</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		1.035.792.000	4.423.681.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		130.000.363	130.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		18.395.717.777	411.593.880
4. Phải trả người lao động		314		2.706.653.395	2.382.355.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		105.116.949	148.718.959
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		319!			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320			1.693.394.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322		756.864.121	3.205.204.121
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1.991.794.009</b>	<b>298.399.171</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331		8.520.000	8.520.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337		3.073.171	3.073.171
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		1.693.394.838	
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		286.806.000	286.806.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>1.315.990.753.135</b>	<b>1.327.072.288.126</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>1.316.197.919.467</b>	<b>1.327.902.924.458</b>

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.324.486.401.485	1.324.486.401.485
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.416.522.973	3.416.522.973
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.705.004.991)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(11.705.004.991)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(207.166.332)</b>	<b>(830.636.332)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(207.166.332)	(830.636.332)
- Nguồn kinh phí sự nghiệp : năm trước	431A		2.089.573.730	1.274.573.730
- Chi sự nghiệp	431B		2.296.740.062	2.105.210.062
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.341.112.691.749</b>	<b>1.339.765.635.957</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Đào Thị Phùng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Mai Văn Luân*  
Mai Văn Luân

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016



GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Lê Hồng Sơn*  
Lê Hồng Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.263.439.659	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.263.439.659	
4. Giá vốn hàng bán	11		14.809.339.302	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(8.545.899.643)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		141.209.444	
7. Chi phí tài chính	22		7.878.801	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.497.281.753	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(11.909.850.753)	
11. Thu nhập khác	31		318.655.818	
12. Chi phí khác	32		113.810.056	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		204.845.762	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.705.004.991)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11.705.004.991)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

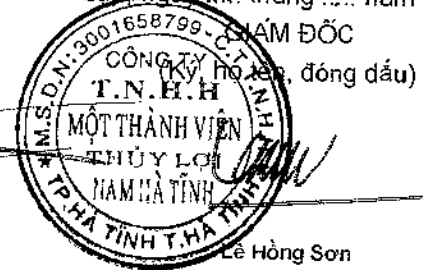
NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Phương Nga*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Mai Văn Luân*  
Mai Văn Luân

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.168.731.396)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.784.635.862)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(242.377.743)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.091.526.636	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.510.329.498)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.385.452.137</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.385.452.137</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.404.379.380</b>	<b>24.535.531.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>15.789.831.517</b>	<b>24.535.531.171</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Đào Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Mai Văn Luân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Cung cấp dịch vụ hoạt động công ích.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận hành hệ thống thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh. Ngoài ra cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án, lập hồ sơ mời thầu, thiết kế xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp đã được đăng ký trong giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

6 tháng đầu năm 2016 công ty triển khai thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện hết sức khó khăn về các mặt như thời tiết, biện pháp tưới tiêu nên dẫn đến doanh thu thủy lợi phí giảm so với năm trước.

Một số công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên trong năm từ nguồn cấp bù thủy lợi phí đã được triển khai kịp thời, công tác tưới tiêu phục vụ Nông nghiệp được phát huy hiệu quả và phục vụ một cách tốt nhất.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên Báo cáo tài chính so sánh được.**

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/6 (6 tháng đầu năm)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình

bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Các khoản cho vay

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên danh liên kết

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và giá vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả

2. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.